

Số:308 /QĐ-SXD

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 10 năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 9 và quý III năm 2022**

#### **GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Quyết định số 6026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2016 của UBND thành phố Đà Nẵng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Đề án số 7796/ĐA-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND thành phố Đà Nẵng phân cấp, ủy quyền quản lý nhà nước gắn với thí điểm mô hình chính quyền đô thị trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021-2026;

Căn cứ Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng Ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-SXD ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Sở Xây dựng về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8 năm 2022;

Căn cứ Công văn số 7513/SXD-QLXD ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng công bố giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng tháng 9 năm 2022;

Căn cứ Công văn số 569/CV-VKTĐT-CN ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chi nhánh Viện Nghiên cứu kinh tế xây dựng và đô thị tại thành phố Đà Nẵng về việc Phát hành kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tháng 9 và quý III năm 2022 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý các hoạt động xây dựng;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 9 và quý III năm 2022 kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có thể tham khảo, sử dụng chỉ số giá xây dựng này vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, vốn đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TPĐN (báo cáo);
- Các Sở: KH&ĐT, TC, chuyên ngành;
- UBND các quận huyện;
- Các Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành;
- Đăng website SXD;
- Lưu: VT, QLXD.

**GIÁM ĐỐC**



**Phùng Phú Phong**

vpsxd-01/11/2022 10:21:03-vps

**UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**SỞ XÂY DỰNG**

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**  
**TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THÁNG 9 VÀ QUÝ III**  
**NĂM 2022**

**Năm 2022**

# CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 308/QĐ-SXD ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Sở Xây dựng)

## I. CĂN CỨ

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Quyết định số 287/QĐ-SXD ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Sở Xây dựng về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8 năm 2022;
- Công văn số 7513/SXD-QLXD ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng công bố giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng tháng 9 năm 2022.

## II. THUYẾT MINH CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian, Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) tại thành phố Đà Nẵng và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

*Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

*Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng (bao gồm cả chi phí nhiên liệu) trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 9 và quý III năm 2022 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông

dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng của các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 9 và quý III đã được tính toán và xác định chi phí nhân công xây dựng theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Quyết định số 3182/QĐ-SXD ngày 27/08/2020 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Phương pháp chuyển đổi giá trị chỉ số giá xây dựng khi thay đổi thời điểm gốc thực hiện theo hướng dẫn tại Mục III Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng.

8. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc xin phản ánh về Phòng Quản lý các hoạt động xây dựng - Sở Xây dựng, Số điện thoại liên hệ: 0236.3562566 để được hướng dẫn theo thẩm quyền.

## II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

**Bảng số 1**

### CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

| STT        | Loại công trình                         | Chỉ số giá tháng 9/2022 so với năm 2020 |
|------------|---|---|
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>              |   |
| 1          | Công trình nhà ở                        | 107,43                                  |
| 2          | Công trình giáo dục                     | 106,99                                  |
| 3          | Công trình văn hóa                      | 106,92                                  |
| 4          | Trụ sở cơ quan nhà nước                 | 107,37                                  |
| 5          | Công trình y tế ( trạm y tế..)          | 107,94                                  |
| 6          | Công trình thể thao                     | 107,10                                  |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>           |   |
| 1          | Đường dây                               | 109,45                                  |
| 2          | Trạm biến áp                            | 106,60                                  |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>      |   |
| 1          | Công trình cấp nước                     | 106,42                                  |
| 2          | Công trình mạng thoát nước              | 110,98                                  |
| 3          | Công trình chiếu sáng công cộng         | 117,04                                  |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>            |   |
| 1          | Đường bê tông xi măng                   | 112,75                                  |
| 2          | Đường bê tông nhựa                      | 118,92                                  |
| <b>V</b>   | <b>Công trình NN &amp; PTNT</b>         |   |
| 1          | Công trình trên kênh và bờ bao các loại | 110,72                                  |

**Bảng số 1****CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

| <b>STT</b> | <b>Loại công trình</b>                  | <b>Chỉ số giá quý III/2022 so với năm 2020</b> |
|------------|---|--|
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>              |  |
| 1          | Công trình nhà ở                        | 107,74   |
| 2          | Công trình giáo dục                     | 107,23   |
| 3          | Công trình văn hóa                      | 107,29   |
| 4          | Trụ sở cơ quan nhà nước                 | 107,75   |
| 5          | Công trình y tế ( trạm y tế..)          | 108,36   |
| 6          | Công trình thể thao                     | 107,54   |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>           |  |
| 1          | Đường dây                               | 109,53   |
| 2          | Trạm biến áp                            | 106,34   |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>      |  |
| 1          | Công trình cấp nước                     | 107,04   |
| 2          | Công trình mạng thoát nước              | 111,32   |
| 3          | Công trình chiếu sáng công cộng         | 117,44   |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>            |  |
| 1          | Đường bê tông xi măng                   | 112,85   |
| 2          | Đường bê tông nhựa                      | 120,14   |
| <b>V</b>   | <b>Công trình NN &amp; PTNT</b>         |  |
| 1          | Công trình trên kênh và bờ bao các loại | 110,78   |



**Bảng số 2****CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

| <b>STT</b> | <b>Loại công trình</b>                  | <b>Chỉ số giá tháng 9/2022 so với năm 2020</b> |
|------------|---|--|
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>              |  |
| 1          | Công trình nhà ở                        | 107,86   |
| 2          | Công trình giáo dục                     | 108,07   |
| 3          | Công trình văn hóa                      | 107,54   |
| 4          | Trụ sở cơ quan nhà nước                 | 108,61   |
| 5          | Công trình y tế ( trạm y tế..)          | 108,95   |
| 6          | Công trình thể thao                     | 108,03   |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>           |  |
| 1          | Đường dây                               | 110,56   |
| 2          | Trạm biến áp                            | 114,06   |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>      |  |
| 1          | Công trình cấp nước                     | 106,88   |
| 2          | Công trình mạng thoát nước              | 111,65   |
| 3          | Công trình chiếu sáng công cộng         | 118,12   |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>            |  |
| 1          | Đường bê tông xi măng                   | 113,69   |
| 2          | Đường bê tông nhựa                      | 120,12   |
| <b>V</b>   | <b>Công trình NN &amp; PTNT</b>         |  |
| 1          | Công trình trên kênh và bờ bao các loại | 111,47   |

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

| <b>STT</b> | <b>Loại công trình</b>                  | <b>Chỉ số giá quý III/2022 so với năm 2020</b> |
|------------|---|--|
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>              |  |
| 1          | Công trình nhà ở                        | 108,23   |
| 2          | Công trình giáo dục                     | 108,49   |
| 3          | Công trình văn hóa                      | 107,95   |
| 4          | Trụ sở cơ quan nhà nước                 | 109,06   |
| 5          | Công trình y tế ( trạm y tế..)          | 109,43   |
| 6          | Công trình thể thao                     | 108,54   |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>           |  |
| 1          | Đường dây                               | 110,65   |
| 2          | Trạm biến áp                            | 114,21   |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>      |  |
| 1          | Công trình cấp nước                     | 107,54   |
| 2          | Công trình mạng thoát nước              | 112,01   |
| 3          | Công trình chiếu sáng công cộng         | 118,54   |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>            |  |
| 1          | Đường bê tông xi măng                   | 113,80   |
| 2          | Đường bê tông nhựa                      | 121,41   |
| <b>V</b>   | <b>Công trình NN &amp; PTNT</b>         |  |
| 1          | Công trình trên kênh và bờ bao các loại | 111,54   |

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

| Stt        | Loại công trình                         | Chỉ số giá tháng 9/2022 so với năm 2020 |           |        |
|------------|---|---|-----------|--------|
|            |   | Vật liệu                                | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>              |   |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                        | 109,03                                  | 105,18    | 111,52 |
| 2          | Công trình giáo dục                     | 108,78                                  | 106,05    | 112,50 |
| 3          | Công trình văn hóa                      | 108,44                                  | 105,40    | 114,83 |
| 4          | Trụ sở cơ quan nhà nước                 | 110,07                                  | 105,27    | 108,57 |
| 5          | Công trình y tế ( trạm y tế..)          | 109,96                                  | 106,30    | 110,32 |
| 6          | Công trình thể thao                     | 108,88                                  | 105,51    | 113,23 |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>           |   |           |        |
| 1          | Đường dây                               | 111,54                                  | 107,71    | 119,48 |
| 2          | Trạm biến áp                            | 115,10                                  | 106,74    | 117,46 |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>      |   |           |        |
| 1          | Công trình cấp nước                     | 106,19                                  | 105,82    | 125,67 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước              | 112,38                                  | 109,21    | 122,41 |
| 3          | Công trình chiếu sáng công cộng         | 119,94                                  | 105,31    | 121,75 |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>            |   |           |        |
| 1          | Đường bê tông xi măng                   | 111,86                                  | 109,66    | 125,39 |
| 2          | Đường bê tông nhựa                      | 120,31                                  | 108,60    | 129,24 |
| <b>V</b>   | <b>Công trình NN &amp; PTNT</b>         |   |           |        |
| 1          | Công trình trên kênh và bờ bao các loại | 111,10                                  | 109,81    | 127,02 |

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

| Stt        | Loại công trình                         | Chỉ số giá quý III/2022 so với năm 2020 |           |        |
|------------|---|---|-----------|--------|
|            |   | Vật liệu                                | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>Công trình dân dụng</b>              |   |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                        | 109,61                                  | 105,18    | 111,80 |
| 2          | Công trình giáo dục                     | 109,40                                  | 106,05    | 112,81 |
| 3          | Công trình văn hóa                      | 109,10                                  | 105,40    | 115,27 |
| 4          | Trụ sở cơ quan nhà nước                 | 110,74                                  | 105,27    | 108,81 |
| 5          | Công trình y tế ( trạm y tế..)          | 110,66                                  | 106,30    | 110,60 |
| 6          | Công trình thể thao                     | 109,63                                  | 105,51    | 113,59 |
| <b>II</b>  | <b>Công trình công nghiệp</b>           |   |           |        |
| 1          | Đường dây                               | 111,66                                  | 107,71    | 120,15 |
| 2          | Trạm biến áp                            | 115,27                                  | 106,74    | 118,09 |
| <b>III</b> | <b>Công trình hạ tầng kỹ thuật</b>      |   |           |        |
| 1          | Công trình cấp nước                     | 107,05                                  | 105,82    | 126,85 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước              | 112,99                                  | 109,21    | 123,39 |
| 3          | Công trình chiếu sáng công cộng         | 120,37                                  | 105,31    | 122,80 |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình giao thông</b>            |   |           |        |
| 1          | Đường bê tông xi măng                   | 111,57                                  | 109,66    | 126,92 |
| 2          | Đường bê tông nhựa                      | 121,91                                  | 108,60    | 130,67 |
| <b>V</b>   | <b>Công trình NN &amp; PTNT</b>         |   |           |        |
| 1          | Công trình trên kênh và bờ bao các loại | 111,06                                  | 109,81    | 128,52 |

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU  
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

| <b>ST<br/>T</b> | <b>Loại vật liệu</b>  | <b>Chỉ số giá tháng 9/2022 so với<br/>năm gốc 2020</b> |
|-----------------|-----------------------|--|
| 1               | Xi măng               | 110,14   |
| 2               | Cát các loại          | 129,55   |
| 3               | Đá các loại           | 111,70   |
| 4               | Gạch xây dựng         | 100,00   |
| 5               | Gạch ốp, lát các loại | 99,58  |
| 6               | Gỗ xây dựng           | 100,00   |
| 7               | Thép xây dựng         | 115,26   |
| 8               | Cửa                   | 100,00   |
| 9               | Sơn và vật liệu sơn   | 110,17   |
| 10              | Vật tư ngành nước     | 100,00   |
| 11              | Vật liệu ngành điện   | 113,16   |
| 12              | Nhựa đường            | 132,44   |
| 13              | Vật liệu lợp bao che  | 100,00   |
| 14              | Bê tông thương phẩm   | 108,68   |
| 15              | Ống BT                | 100,00   |

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU  
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

| <b>STT</b> | <b>Loại vật liệu</b>  | <b>Chỉ số giá quý III/2022 so với năm 2020</b> |
|------------|-----------------------|--|
| 1          | Xi măng               | 109,04   |
| 2          | Cát các loại          | 129,55   |
| 3          | Đá các loại           | 111,70   |
| 4          | Gạch xây dựng         | 100,00   |
| 5          | Gạch ốp, lát các loại | 99,58  |
| 6          | Gỗ xây dựng           | 100,00   |
| 7          | Thép xây dựng         | 117,80   |
| 8          | Cửa                   | 100,00   |
| 9          | Sơn và vật liệu sơn   | 110,17   |
| 10         | Vật tư ngành nước     | 100,00   |
| 11         | Vật liệu ngành điện   | 113,16   |
| 12         | Nhựa đường            | 135,38   |
| 13         | Vật liệu lợp bao che  | 100,00   |
| 14         | Bê tông thương phẩm   | 108,68   |
| 15         | Ống BT                | 100,00   |